



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

eu

ti

el

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

ela

iso

nós

các bạn

họ

cái gì

vós

eles

que

ai

ở đâu

tại sao

quen

onde

por que

làm sao

como

cái nào

cal

lúc nào

cando

sau đó

entón

nếu

se

thật sự

realmente

nhưng

pero

bởi vì

porque

không

non

này

isto

Tôi cần cái này

Necesito isto

Cái này giá bao nhiêu?

canto é?

đó
vật

ese

tất cả

todo

hoặc

ou

và

e

biết

coñecer
coñezo, coñecín, coñecido

Tôi biết

Xa o sei

Tôi không biết

Non o sei

nghĩ

pensar
penso, pensei, pensado

đến

vir
veño, vin, vido

đặt

poñer
poño, puxen, posto

lấy

coller
collo, collín, collido

tìm

atopar
atopo, atopei, atopado

nghe

escoitar

escoito, escoitei, escoitado

làm việc

traballar

traballo, traballei, traballado

nói chuyện

falar

falo, falei, falado

cho

dar

dou, dei, dado

thích

gustar

gusto, gostei, gustado

giúp đỡ

axudar

axudo, axudei, axudado

yêu

amar

amo, amei, amado

gọi

chamar

chamo, chamei, chamado

chờ đợi

esperar

espero, esperei, esperado

Tôi thích bạn

Gústasme

Tôi không thích cái này

Non me gusta isto

Bạn có yêu tôi không?

quéresme?

Tôi yêu bạn

Quérote

0

cero

1

un

2

dous

3

tres

4

catro

5

cinco

6

seis

7

sete

8

oito

9

nove

10

dez

11

once

12

doce

13

trece

14

catorce

15

quince

16

dezaseis

17

dezasete

18

dezaioito

19

dezanove

20

vinte

mới

novo
novo, nova, novos, novas

cũ

vello
vello, vella, vellos, vellas

ít

poucos

nhiều

moitos

bao nhiêu?
đại cương

canto?

bao nhiêu?
số

cantos?

sai

incorrecto
incorrecto, incorrecta, incorrectos,
incorrectas

chính xác

correcto
correcto, correcta, correctos,
correctas

xấu

malo
malo, mala, malos, malas

tốt

bo
bo, boa, bos, boas

hạnh phúc

contento
contento, contenta, contentos,
contentas

ngắn

curto
curto, curta, curtos, curtas

dài

longo
longo, longa, longos, longas

nhỏ

pequeno
pequeno, pequena, pequenos,
pequenas

lớn
to

grande
grande, grande, grandes, grandes

đó
địa điểm

alí

đây

aquí

phải

dereita

trái

esquerda

xinh đẹp

fermoso
fermoso, fermosa, fermosos,
fermosas

trẻ

mozo
mozo, moza, mozos, mozas

già

vello
vello, vella, vellos, vellas

xin chào

boas

hẹn gặp lại

deica outra

được

vale

bảo trọng nhé

cóidate

đừng lo

non te preoccupes

tất nhiên

por supuesto

chúc ngày tốt lành

bo día

chào

ola

bái bai

abur

tạm biệt

adeus

xin làm phiền

con permiso

xin lỗi

perdón

cảm ơn bạn

grazas

làm ơn

por favor

Tôi muốn cái này

quero isto

bây giờ

agora

buổi chiều

F
tarde
tardes

buổi sáng
9:00-11:00

F
mañana
mañás

ban đêm

F
noite
noites

buổi sáng
6:00-9:00

F
madrugada
madrugadas

buổi tối

F
tardiña
tardiñas

buổi trưa

M
mediodía
mediodías

nửa đêm

F
medianoite
medianoites

giờ

F
hora
horas

phút

M
minuto
minutos

giây

M
segundo
segundos

ngày

M
día
días

tuần

F
semana
semanas

tháng

M
mes
meses

năm

M
ano
anos

thời gian

M
tempo
tempos

ngày tháng

F
data
datas

ngày hôm kia

antonte

hôm qua

onte

hôm nay

hoxe

ngày mai

mañá

ngày kia

pasado mañá

thứ hai
ngày

M
luns
luns

thứ ba
ngày

M
martes
martes

thứ tư
ngày

M
mércores
mércores

thứ năm

M
xoves
xoves

thứ sáu

M
venres
venres

thứ bảy

M
sábado
sábados

chủ nhật

M
domingo
domingos

Ngày mai là thứ bảy

Mañá é sábado

cuộc đời

F
vida
vidas

đàn bà

F
muller
mulleres

đàn ông

M
home
homes

tình yêu

M
amor
amores

bạn trai

M
mozo
mozos

bạn gái

F
moza
mozas

bạn
đanh từ

M
amigo
amigos

hôn
danh từ

M
beixo
beixos

tình dục

M
sexo
sexos

trẻ em

M
nenô
nenos

em bé

M
bebê
bebés

con gái
đại cương

F
rapaza
rapazas

con trai
đại cương

M
rapaz
rapaces

mẹ

F
mamá
mamás

ba

M
papá
papás

má
mẹ

F
nai
nais

cha

M
pai
pais

cha mẹ

M
pais
pais

con trai
gia đình

M
fillo
fillos

con gái
gia đình

F
filla
fillas

em gái

F
irmá pequena
irmás pequenas

em trai

M
irmán pequeno
irmáns pequenos

chị gái

F
irmá maior
irmás maiores

anh trai

M
irmán maior
irmáns maiores

đứng

erguer
ergo, erguín, erguido

ngồi

sentar
sento, sentei, sentado

nằm xuống

deitar
deito, deitei, deitado

đóng

cerrar
cerro, cerrei, cerrado

mở
cửa

abrir
abro, abrí, aberto

thua

perder
perdo, perdín, perdido

thắng

gañar
gaño, gañei, gañado

chết

morrer
morro, morrín, morrido

sống
động từ

vivir
vivo, vivín, vivido

bật

acender
acendo, acendín, acendido

tắt

apagar
apago, apaguei, apagado

giết

matar
mato, matei, matado

làm bị thương

mancar
manco, manquei, mancado

chạm

tocar
toco, toquei, tocado

xem

ver
vexo, vin, visto

uống

beber
bebo, bebín, bebido

ăn

comer
como, comín, comido

đi bộ

camión
camiño, camiñei, camiñado

gặp

encontrar
encontro, encontrei, encontrado

đặt cược

apostar
aposto, apostei, apostado

hôn
động từ

bicar
bico, biquei, bicado

đi theo

seguir
sigo, seguín, seguido

cưới

casar
caso, casei, casado

trả lời

responder
respondo, respondín, respondido

hỏi

preguntar
pregunto, preguntei, preguntado

câu hỏi

pregunta

công ty

F
empresa
empresas

kinh doanh

M
negocio
negocios

việc làm

M
trabajo
trabajos

tiền

M
cartos
cartos

điện thoại

M
teléfono
teléfonos

văn phòng

F
oficina
oficinas

bác sĩ

M
doutor
doutores

bệnh viện

M
hospital
hospitais

y tá

F
enfermeira
enfermeiras

cảnh sát
người

M/F
policía
policías

tổng thống

M
presidente
presidentes

màu trắng

branco
branco, branca, brancos, brancas

màu đen

negro
negro, negra, negros, negras

màu đỏ

vermello
vermello, vermella, vermellos,
vermellas

màu xanh da trời

azul
azul, azul, azuis, azuis

màu xanh lá cây

verde
verde, verde, verdes, verdes

màu vàng

amarelo
amarelo, amarela, amarelos,
amarelas

chậm

lento

lento, lenta, lentos, lentas

nhANH

rápido

rápido, rápida, rápidos, rápidas

vui vẻ

gracioso

gracioso, graciosa, graciosos, graciosas

không công bằng

inxusto

inxusto, inxusta, inxustos, inxustas

công bằng

xusto

xusto, xusta, xustos, xustas

khó

difícil

difícil, difícil, difíciles, difíciles

dễ

fácil

fácil, fácil, fáciles, fáciles

Cái này khó

Isto é difícil

giàu

rico

rico, rica, ricos, ricas

nghèo

pobre

pobre, pobre, pobres, pobres

khỏe

forte

forte, forte, fortes, fortes

yếu

débil

débil, débil, débiles, débiles

an toàn

seguro
seguro, segura, seguros, seguras

mệt mỏi

canso
canso, cansa, cansos, cansas

tự hào

orgullosa
orgullosa, orgullosa, orgullosos, orgullosas

no bụng

farto
farto, farta, fartos, fartas

bệnh

enfermo
enfermo, enferma, enfermos, enfermas

khỏe mạnh

san
san, sa, sans, sas

tức giận

enfadado
enfadado, enfadada, enfadados, enfadadas

thấp
đại cương

baixo
baixo, baixa, baixos, baixas

cao
đại cương

alto
alto, alta, altos, altas

thẳng

recto
recto, recta, rectos, rectas

mỗi / mọi

cada

luôn luôn

sempre

thực ra

en realidade

lần nữa

de novo

đã

xa

ít hơn

menos

phần lớn

a maioria

nhiều hơn

máis

Tôi muốn nhiều hơn

Quero máis

không có

ningún

rất

moito

động vật

M/F
animal
animais

con lợn

M
porco
porcos

con bò

F
vaca
vacas

con ngựa

M
cabalo
cabalos

con chó

M
can
cans

con cừu

F
ovella
ovellas

con khỉ

M
mono
monos

con mèo

M
gato
gatos

con gấu

M
oso
osos

con gà

F
galiña
galiñas

con vịt

M
pato
patos

con bướm

F
bolboreta
bolboretas

con ong

F
abella
abellas

con cá

M
peixe
peixes

con nhện

F
araña
arañas

con rắn

F
serpe
serpes

ở ngoài

fóra

ở trong

dentro

xa

lonxe

gần

próximo

bên dưới

debaixo

bên trên

enriba

bên cạnh

ao lado

phía trước

adiante

phía sau

atrás

ngọt

doce
doce, doce, doces, doces

chua

acedo
acedo, aceda, acedos, acedas

lạ

extraño

extraño, extraña, extraños, extrañas

mềm

brando

brando, branda, brandos, brandas

cứng

duro

duro, dura, duros, duras

đáng yêu

riquísimo

riquísimo, riquísima, riquísimos, riquísimas

ngu ngốc

estúpido

estúpido, estúpida, estúpidos, estúpidas

điên khùng

tolo

tolo, tola, tolos, tolas

bận rộn

ocupado

ocupado, ocupada, ocupados, ocupadas

cao
người

alto

alto, alta, altos, altas

thấp
người

baixo

baixo, baixa, baixos, baixas

lo lắng

preocupado

preocupado, preocupada, preocupados, preocupadas

ngạc nhiên

sorprendido

sorprendido, sorprendida, sorprendidos, sorprendidas

ngẫu

xenial

xenial, xenial, xeniais, xeniais

cư xử tốt

educado

educado, educada, educados,
educadas

ác độc

malvado

malvado, malvada, malvados,
malvadas

khéo léo

intelixente

intelixente, intelixente, intelixentes,
intelixentes

lạnh

frío

frío, fría, fríos, frías

nóng

quente

quente, quente, quentes, quentes

đầu

F
cabeza
cabezas

mũi

M
nariz
narices

tóc

M
pelo
pelos

miệng

F
boca
bocas

tai

F
orella
orellas

mắt

M
ollo
ollos

bàn tay

F
man
mans

bàn chân

M
pé
pés

tim

M
corazón
corazóns

não

M
cerebro
cerebros

kéo

tirar
tiro, tirei, tirado

đẩy

empurrar
empurro, empurrei, empurrado

ấn

premer
premo, premín, premido

đánh

golpear
golpeo, golpeei, golpeado

bắt

atrapar
atrapo, atrapei, atrapado

chiến đấu

loitar
loito, loitei, loitado

ném

lanzar
lanzo, lanzei, lanzado

chạy
động từ

correr
corro, corrín, corrido

đọc

ler
leo, lin, lido

viết

escribir

escribo, escribín, escrito

sửa chữa

amañar

amaño, amañei, amañado

đếm

contar

conto, contei, contado

cắt

cortar

corto, cortei, cortado

bán

vender

vendo, vendín, vendido

mua

comprar

compro, comprei, comprado

trả

pagar

pago, paguei, pagado

học

estudar

estudo, estudei, estudado

mơ

soñar

soño, soñei, soñado

ngủ

dormir

durmo, durmín, durmido

chơi

xogar

xogo, xoguei, xogado

ăn mừng

celebrar

celebro, celebrei, celebrado

nghỉ ngơi

descansar

descanso, descansei, descansado

thưởng thức

desfrutar

desfruto, desfrutei, desfrutado

dọn dẹp

limpar

limpo, limpei, limpado

trường học

F

escola

escolas

nhà ở

F

casa

casas

cửa

F

porta

portas

chồng

M

home

homes

vợ

F

muller

mulleres

đám cưới

F

voda

vodas

người

F

persoa

persoas

xe hơi

M

coche

coches

nhà

M

fogar

fogares

thành phố

F
cidade
cidades

số

M
número
números

21

vinte e un

22

vinte e dous

26

vinte e seis

30

trinta

31

trinta e un

33

trinta e tres

37

trinta e sete

40

corenta

41

corenta e un

44

corenta e catro

48

corenta e oito

50

cincuenta

51

cincuenta e un

55

cincuenta e cinco

59

cincuenta e nove

60

sesenta

61

sesenta e un

62

sesenta e dous

66

sesenta e seis

70

setenta

71

setenta e un

73

setenta e tres

77

setenta e sete

80

oitenta

81

oitenta e un

84

oitenta e catro

88

oitenta e oito

90

noventa

91

noventa e un

95

noventa e cinco

99

noventa e nove

100

cen

1000

mil

10.000

dez mil

100.000

cen mil

1.000.000

un millón

con chó của tôi

o meu can

con mèo của bạn

o teu gato

váy của cô ấy

o seu vestido

xe của anh ấy

o seu coche

quả bóng của nó

o seu balón

nhà của chúng tôi

a nosa casa

đội của bạn

o voso equipo

công ty của họ

a súa empresa

mọi người

todos

cùng nhau

xuntos

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

outros

non ten importancia

saúde

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

reláxate

estou de acordo

benvido

không phải lo

phải

trái

sen problema

xira á direita

xira á esquerda

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

vai recto

ven comigo

M
ovo
OVOS

phô mai

M
queixo
queixos

sữa

M
leite
leites

cá

M
peixe
peixes

thịt

F
carne
carnes

rau

F
verdura
verduras

trái cây

F
froita
froitas

xương
món ăn

M
óso
ósos

dầu

M
aceite
aceites

bánh mì

M
pan
pans

đường
món ăn

M
azucré
azucres

sô cô la

M
chocolate
chocolates

kẹo

M
caramelo
caramelos

bánh bông lan

F
torta
tortas

đồ uống

F
bebida
bebidas

nước

F
auga
augas

nước soda

F
soda
sodas

cà phê

M
café
cafés

trà

M
té
tés

bia

F
cervexa
cervexas

rượu nho

M
viño
viños

sa lát

F
ensalada
ensaladas

súp

F
sopa
sopas

món tráng miệng

F
sobremesa
sobremesas

bữa ăn sáng

M
almorzo
almorzos

bữa trưa

M
xantar
xantares

bữa tối

F
cea
ceas

pizza

F
pizza
pizzas

xe buýt

M
bus
buses

xe lửa

M
tren
trens

ga xe lửa

F
estación de tren
estaciós de tren

trạm dừng xe buýt

F
parada de bus
paradas de buses

máy bay

M
avión
avións

tàu

M
barco
barcos

xe tải

M
camión
camións

xe đạp

F
bicicleta
bicicletas

xe mô tô

F
moto
motos

xe taxi

M
taxi
taxis

đèn giao thông

M
semáforo
semáforos

bãi đậu xe

M
aparcamento
aparcamentos

đường
xe hơi

F
rúa
rúas

quần áo

F
roupa
roupas

giày dép

M
zapato
zapatos

áo choàng

M
abrigo
abrigos

áo len

M
xersei
xerseis

áo sơ mi

F
camisa
camisas

áo khoác

F
chaqueta
chaquetas

áo phộc

M
traxe
traxes

quần dài

M
pantalón
pantalóns

đầm

M
vestido
vestidos

áo phông

F
camiseta
camisetas

bít tất

M
calcetín
calcetíns

áo ngực

M
suxeitador
suxeitadores

quần lót

M
calzón
calzóns

kính

F
lentes
lentes

túi xách

M
bolso
bolsos

ví tiền

M
moedeiro
moedeiros

ví

F
carteira
carteiras

nhẫn

M
anel
aneis

mũ

M
sombreiro
sombreiros

đồng hồ đeo tay

M
reloxo
reloxos

túi

M
peto
petos

Bạn tên gì?

como te chamas?

Tên của tôi là David

O meu nome é David

Tôi 22 tuổi

Teño 22 anos

Bạn có khỏe không?

como estás?

Bạn có ổn không?

estás ben?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

onde está o baño?

Tôi nhớ bạn

Estráñote

mùa xuân

F
primavera
primaveras

mùa hè

M
verán
veráns

mùa thu

M
outono
outonos

mùa đông

M
inverno
invernos

tháng một

M
xaneiro
xaneiros

tháng hai

M
febreiro
febreiros

tháng ba

M
marzo
marzos

tháng tư

M
abril
abris

tháng năm

M
maio
maios

tháng sáu

M
xuño
xuños

tháng bảy

M
xullo
xullos

tháng tám

M
agosto
agostos

tháng chín

M
setembro
setembros

tháng mười

M
outubro
outubros

tháng mười một

M
novembro
novembros

tháng mười hai

M
decembro
decembros

mua sắm

F
compra
compras

hóa đơn

F
factura
facturas

chợ

M
mercado
mercados

siêu thị

M
supermercado
supermercados

tòa nhà

M
edificio
edificios

căn hộ

M
apartamento
apartamentos

trường đại học

F
universidade
universidades

nông trại

F
granxa
granxas

nhà thờ

F
igreja
igrejas

nhà hàng

M
restaurante
restaurantes

quán bar

M
bar
bares

phòng thể dục

M
ximnasio
ximnasios

công viên

M
parque
parques

nhà vệ sinh
đại cương

M
aseo
aseos

bản đồ

M
mapa
mapas

xe cứu thương

F
ambulancia
ambulancias

cảnh sát
đại cương

F
policía
policías

súng

F
pistola
pistolas

lính cứu hỏa
đại cương

M
bombeiros
bombeiros

quốc gia

M
país
países

ngoại ô

M
suburbio
suburbios

ngôi làng

F
aldea
aldeas

sức khỏe

F
saúde
saúdes

dược phẩm

F
medicina
medicinas

tai nạn

M
accidente
accidentes

bệnh nhân

M/F
paciente
pacientes

phẫu thuật

F
cirurgía
cirurxías

viên thuốc

F
pílu
pílu

sốt

F
febre
febres

cảm lạnh

M
catarro
catarros

vết thương

F
ferida
feridas

cuộc hẹn

F
cita
citas

ho

F
tose
toses

cổ

M
pESCOZO
pescozos

mông

M
CU
cus

vai

M
ombreiro
ombreiros

đầu gối

M
xeonllo
xeonllos

chân

F
perna
pernas

tay

M
brazo
brazos

bụng

F
barriga
barrigas

ngực

M
seo
seos

lưng

M
lombo
lombos

răng

M
dente
dentes

lưỡi

F
lingua
linguas

môi

M
beizo
beizos

ngón tay

M
dedo
dedos

ngón chân

F
deda
dedas

dạ dày

M
estómago
estómagos

phổi

M
pulmón
pulmóns

gan

M
fígado
fígados

dây thần kinh

M
nervio
nervios

thận

M
ril
riles

ruột

M
intestino
intestinos

màu sắc

F
cor
cores

màu cam

laranxa
laranxa, laranxa, laranxas, laranxas

màu xám

gris
gris, gris, grises, grises

màu nâu

marrón
marrón, marrón, marróns, marróns

màu hồng

rosa
rosa, rosa, rosas, rosas

nhàm chán

aburrido
aburrido, aburrida, aburridos,
aburridas

nặng

pesado
pesado, pesada, pesados, pesadas

nhẹ

lixeiro
lixeiro, lixeira, lixeiros, lixeiras

cô đơn

só
só, soa, sós, soas

đói bụng

famento
famento, famenta, famentos,
famentas

khát nước

sedento
sedento, sedenta, sedentos,
sedentas

buồn

triste
triste, triste, tristes, tristes

dốc

empinado
empinado, empinada, empinados,
empinadas

bằng phẳng

chan
chan, chá, chans, chás

tròn

circular
circular, circular, circulares,
circulares

vuông

anguloso
anguloso, angulosa, angulosos,
angulosas

hẹp

estreito
estreito, estreita, estreitos, estreitas

rộng

amplo
amplo, ampla, amplos, amplas

sâu

profundo
profundo, profunda, profundos,
profundas

nông

superficial

superficial, superficial, superficiais,
superficiais

lớn
rất

enorme

enorme, enorme, enormes, enormes

bắc

norte

đông

nam

tây

leste

sur

oeste

bẩn

sạch sẽ

đầy

sucio

sucio, sucia, sucios, sucias

limpo

limpo, limpa, limpos, limpas

cheo

cheo, chea, cheos, cheas

trống rỗng

đắt

rẻ

baleiro

baleiro, baleira, baleiros, baleiras

caro

caro, cara, caros, caras

barato

barato, barata, baratos, baratas

tối

escuro
escuro, escura, oscuros, oscuras

sáng

claro
claro, clara, claros, claras

quyến rũ

atractivo
atractivo, atractiva, atractivos, atractivas

lười biếng

lacadán
lacadán, lacazana, lacazán, lacazanas

dũng cảm

valente
valente, valente, valentes, valentes

hào phóng

xeneroso
xeneroso, xenerosa, xenerosos, xenerosas

đẹp trai

guapo
guapo, guapa, guapos, guapas

xấu xí

feo
feo, fea, feos, feas

ngớ ngẩn

tonto
tonto, tonta, tontos, tontas

thân thiện

amigábel
amigábel, amigábel, amigábeis, amigábeis

tội lỗi

culpábel
culpábel, culpábel, culpábeis, culpábeis

mù

cego
cego, cega, cegos, cegas

say

bébedo

bébedo, bébeda, bébedos, bébedas

ướt

mollado

mollado, mollada, mollados,
molladas

khô

seco

seco, seca, secos, secas

ấm áp

morno

morno, morna, mornos, mornas

ồn ào

ruidoso

ruidoso, ruidosa, ruidosos, ruidosas

yên tĩnh

tranquilo

tranquilo, tranquila, tranquilos,
tranquilas

im lặng

silencioso

silencioso, silenciosa, silenciosos,
silenciosas

nhà bếp

F

cociña

cociñas

phòng tắm

M

cuarto de baño

cuartos de baño

phòng khách

F

sala de estar

salas de estar

phòng ngủ

M

dormitorio

dormitorios

vườn

M

xardín

xardíns

gara

M
garaxe
garaxes

tường

F
parede
paredes

tầng hầm

M
soto
sotos

nhà vệ sinh
nhà ở

M
aseo
aseos

cầu thang

F
escaleira
escaleiras

mái nhà

M
tellado
tellados

cửa sổ
tòa nhà

F
fiestra
fiestras

dao

M
coitelo
coitelos

tách

M
taza
tazas

ly

M
vaso
vasos

đĩa

M
prato
pratos

cốc

F
copa
copas

thùng rác

M
cubo do lixo
cubos do lixo

tô

F
cunca
cuncas

bộ tivi

M
televisor
televisores

bàn
văn phòng

M
escritorio
escritorios

giường

F
cama
camas

gương

M
espello
espellos

vòi hoa sen

F
ducha
duchas

ghế sofa

M
sofá
sofás

ảnh

F
foto
fotos

đồng hồ

M
reloxo
reloxos

bàn
nhà

F
mesa
mesas

ghế
nhà

F
cadeira
cadeiras

hồ bơi
vườn

F
piscina
piscinas

chuông

M
timbre
timbres

hàng xóm

M
veciño
veciños

thất bại

fracasar
fracaso, fracasei, fracasado

chọn

escoller
escollo, escollín, escollido

bắn

disparar
disparo, disparei, disparado

bình chọn

votar
voto, votei, votado

rơi xuống

caer
caio, caín, caído

bảo vệ

defender
defendo, defendín, defendido

tấn công

atacar
ataco, ataquei, atacado

trộm

roubar
roubo, roubei, roubado

đốt

queimar
queimo, queimei, queimado

cứu

rescatar
rescato, rescatei, rescatado

hút thuốc

fumar
fumo, fumei, fumado

bay

voar
voo, voei, voado

mang theo

levar
levo, levei, levado

khạc nhổ

cuspir
cuspo, cuspin, cuspidado

đá
động từ

patear
pateo, pateei, pateado

cắn

morder
mordo, mordín, mordido

thở

respirar
respiro, respirei, respirado

ngửi

ulir
ulo, ulín, ulido

khóc

chorar
choro, chorei, chorado

hát

cantar
canto, cantei, cantado

cười mỉm

sorrir
sorrío, sorrín, sorriso

cười

rir
río, rin, rido

lớn lên

medrar
medro, medrei, medrado

co lại

encoller
encollo, encollín, encollido

tranh luận

discutir
discuto, discutín, discutido

đe dọa

ameazar
ameazo, ameacei, amezado

chia sẻ

compartir
comparto, compartín, compartido

cho ăn

alimentar
alimento, alimentei, alimentado

trốn

esconder
escondo, escondín, escondido

cảnh báo

advertir
advirto, advertín, advertido

bơi

nadar
nado, nadei, nadado

nhảy

saltar
salto, saltei, saltado

lăn

rodar
rodo, rodei, rodado

nâng

levantar
levanto, levantei, levantado

đào

cavar
cavo, cavei, cavado

sao chép

copiar
copio, copiei, copiado

giao hàng

entregar
entrego, entreguei, entregado

tìm kiếm

buscar
busco, busquei, buscado

luyện tập

practicar
practico, practiquei, practicado

đi du lịch

viajar
viaxo, viaxei, viajado

vẽ

pintar
pinto, pinteí, pintado

tắm vòi sen

ducharse
ducho, duchei, duchado

mở
khóa

abrir
abro, abrí, abierto

khóa

pechar
pecho, pechei, pechado

rửa

lavar
lavo, lavei, lavado

cầu nguyện

rezar
rezo, recei, rezado

nấu ăn

cocinar
cociño, cociñei, cociñado

sách

M
libro
libros

thư viện

F
biblioteca
bibliotecas

bài tập về nhà

M
deberes
deberes

bài thi

M
exame
exames

bài học

F
clase
clases

khoa học

F
ciencia
ciencias

lịch sử

F
historia
historias

nghệ thuật

F
arte
artes

tiếng Anh

M
inglés
ingleses

tiếng Pháp

M
francés
franceses

cây bút

F
pluma
plumas

bút chì

M
lapis
lapis

3%

tres por cento

thứ nhất

M
primeiro
primeiros

thứ hai
2

M
segundo
segundos

thứ ba
3

M
terceiro
terceiros

thứ tư
4

M
cuarto
cuartos

kết quả

M
resultado
resultados

hình vuông

M
cuadrado
cuadrados

hình tròn

M
círculo
círculos

diện tích

F
área
áreas

nguyên cứu

F
investigación
investigaciones

bằng cấp

M
grao
graos

cử nhân

F
licenciatura
licenciaturas

thạc sĩ

M
máster
másteres

$x < y$

x é menor ca y

$x > y$

x é maior ca y

áp lực

M
estrés
estrés

bảo hiểm

M
seguro
seguros

nhân viên
công ty

M
persoal
persoais

bộ phận

M
departamento
departamentos

lương

M
salario
salarios

địa chỉ

M
endereço
endereços

lá thư

F
carta
cartas

thuyền trưởng

M
capitán
capitáns

thám tử

M/F
detective
detectives

phi công

M
piloto
pilotos

giáo sư

M
profesor
profesores

giáo viên

M
mestre
mestres

luật sư

M
avogado
avogados

thư ký

F
secretaria
secretarias

trợ lý

M
asistente
asistentes

thẩm phán

M
xuíz
xuíces

giám đốc

M
director
directores

quản lý

M
xestor
xestores

đầu bếp

M
cociñeiro
cociñeiros

tài xế taxi

M/F
taxista
taxistas

tài xế xe buýt

M
conductor de bus
conductores de bus

tội phạm

M/F
criminal
criminales

người mẫu

M
modelo
modelos

nghệ sĩ

M/F
artista
artistas

số điện thoại

M
número de teléfono
números de teléfono

tín hiệu

F
cobertura
coberturas

ứng dụng

F
aplicación
aplicaciones

trò chuyện

M
chat
chats

tập tin

M
archivo
archivos

url

F
dirección url
direcciones url

địa chỉ email

M
endereço de correo electrónico
enderezos de correo electrónico

trang mạng

F
página web
páginas web

thư điện tử

M
correo electrónico
correos electrónicos

điện thoại di động

M
teléfono móvil
teléfonos móviles

pháp luật

F
lei
leis

nhà tù

F
prisión
prisiones

chứng cứ

F
proba
probas

tiền phạt

F
multa
multas

nhân chứng

F
testemuña
testemuñas

tòa án

M
tribunal
tribunais

chữ ký

F
sinatura
sinaturas

thua lỗ

F
perda
perdas

lợi nhuận

M
beneficio
beneficios

khách hàng

M/F
cliente
clientes

số tiền

F
suma
sumas

thẻ tín dụng

F
tarxeta de crédito
tarxetas de crédito

mật khẩu

M
contrasinal
contrasinais

máy rút tiền

M
caixeiro
caixeiros

bể bơi

F
piscina
piscinas

điện

F
electricidade
electricidades

máy ảnh

F
cámara
cámaras

đài radio

F
radio
radios

quà tặng

M
regalo
regalos

cái chai

F
botella
botellas

cái túi

F
bolsa
bolsas

chìa khóa

F
chave
chaves

búp bê

F
boneca
bonecas

thiên thần

M
anxo
anxos

lược

M
peite
peites

kem đánh răng

F
pasta de dentes
pastas de dentes

bàn chải đánh răng

M
cepillo de dentes
cepillos de dentes

dầu gội

M
champú
champús

kem thoa

F
crema
cremas

khăn giấy

M
pano
panos

son môi

F
barra de labios
barras de labios

truyền hình

F
televisión
televisións

rạp chiếu phim

M
cine
cines

tin tức

M
noticiario
noticiarios

ghế
rạp chiếu phim

M
asento
asentos

vé

F
entrada
entradas

màn chiếu

F
pantalla
pantallas

âm nhạc

F
música
músicas

sân khấu

M
escenario
escenarios

khán giả

F
audiencia
audiencias

hội họa

F
pintura
pinturas

trò đùa

M
chiste
chistes

bài báo

M
artigo
artigos

báo chí

M
xornal
xornais

tạp chí

F
revista
revistas

quảng cáo

M
anuncio
anuncios

thiên nhiên

F
natureza
naturezas

tro

F
cinza
cinzas

lửa

M
lume
lumes

kim cương

M
diamante
diamantes

mặt trăng

F
Lúa
Lúas

Trái Đất

F
Terra
Terras

mặt trời

M
Sol
Soles

ngôi sao

F
estrela
estrelas

hành tinh

M
planeta
planetas

vũ trụ

M
universo
universos

bờ biển
biển

F
costa
costas

hồ

M
lago
lagos

rừng

M
bosque
bosques

sa mạc

M
deserto
desertos

đồi núi

M
outeiro
outeiros

đá
danh từ

F
rocha
rochas

con sông

M
río
ríos

thung lũng

M
val
vales

núi

F
montaña
montañas

đảo

F
illa
illas

đại dương

M
océano
océanos

biển

M
mar
mares

thời tiết

M
tempo
tempos

băng

M
xeo
xeos

tuyết

F
neve
neves

bão táp

F
tormenta
tormentas

mưa

F
chuvia
chuvias

gió

M
vento
ventos

thực vật

F
planta
plantas

cây

F
árbole
árbores

cỏ

M
céspedes
céspedes

hoa hồng

F
rosa
rosas

hoa

F
flor
flores

chất khí

M
gas
gases

kim loại

M
metal
metais

vàng

M
ouro
ouros

bạc

F
prata
pratas

Bạc rẻ hơn vàng

A prata é máis barata có
ouro

Vàng đắt hơn bạc

O ouro é máis caro cá prata

ngày lễ

F
vacación
vacacións

thành viên
người

M
membro
membros

khách sạn

M
hotel
hoteis

bờ biển
cát

F
praia
praias

khách

M/F
hóspede
hóspedes

sinh nhật

M
cumpleanos
cumpleanos

Giáng sinh

M
Nadal
Nadais

Năm Mới

M
Ano novo
Anos novos

Lễ Phục sinh

F
Pascua
Pascuas

chú

M
tío
tíos

cô

F
tía
tías

bà nội

F
avoa paterna
avoas paternas

ông nội

M
avó paterno
avós paternos

bà ngoại

F
avoa materna
avoas maternas

ông ngoại

M
avó materno
avós maternos

tử vong

F
morte
mortes

phần mộ

F
tumba
tumbas

ly hôn

M
divorcio
divorcios

cô dâu

F
noiva
noivas

chú rể

M
noivo
noivos

101

cento un

105

cento cinco

110

cento dez

151

cento cincuenta e un

200

douscentos

202

douscentos dous

206

douscentos seis

220

douscentos vinte

262

douscentos sesenta e dous

300

trescentos

303

trescentos tres

307

trescentos sete

330

trescentos trinta

373

trescentos setenta e tres

400

catrocentos

404

catrocentos catro

408

catrocentos oito

440

catrocentos corenta

484

catrocentos oitenta e catro

500

cincocentos

505

cincocentos cinco

509

cincocentos nove

550

cincocentos cincuenta

595

cincocentos noventa e cinco

600

seiscentos

601

seiscentos un

606

seiscentos seis

616

seiscentos dezaseis

660

seiscentos sesenta

700

setecentos

702

setecentos dous

707

setecentos sete

727

setecentos vinte e sete

770

setecentos setenta

800

oitocentos

803

oitocentos tres

808

oitocentos oito

838

oitocentos trinta e oito

880

oitocentos oitenta

900

novecentos

904

novecentos catro

909

novecentos nove

949

novecentos corenta e nove

990

novecentos noventa

con hổ

M
tigre
tigres

con chuột

M
rato
ratos

con chuột cống

F
rata
ratas

con thỏ

M
coello
coellos

con sư tử

M
león
leóns

con lừa

M
burro
burros

con voi

M
elefante
elefantes

con chim

F
ave
aves

con gà trống choai

M
galo
galos

con chim bồ câu

F
pomba
pombas

con ngỗng

M
ganso
gansos

côn trùng

M
insecto
insectos

con bọ

M
becho
bechos

con muỗi

M
mosquito
mosquitos

con ruồi

F
mosca
moscas

con kiến

F
formiga
formigas

con cá voi

F
balea
baleas

con cá mập

F
quenlla
quenllas

con cá heo

M
golfiño
golfinhos

con ốc sên

M
caracol
caracois

con ếch

F
ra
ras

thường xuyên

a miúdo

ngay lập tức

inmediatamente

đột ngột

de súpeto

mặc dù

aínda que

thể dục dụng cụ

F
ximnasia

quần vợt

M
tenis

chạy
danh từ

M
correr

đạp xe

M
ciclismo

đánh golf

M
golf

trượt băng

F
patinaxe sobre xeo

bóng đá

M
fútbol

bóng rổ

M
baloncesto

bơi lội

F
natación

lặn

M
mergullo

đi bộ đường dài

M
sendeirismo

Vương quốc Anh

Reino Unido

Tây Ban Nha

España

Thụy sĩ

Suíza

Ý

Italia

Pháp

Francia

Đức

Alemaña

Thái Lan

Tailandia

Singapore

Singapur

Nga

Rusia

Nhật Bản

Xapón

Israel

Israel

Ấn Độ

India

Trung Quốc

China

Hoa Kỳ

Estados Unidos de América

Mexico

México

Canada

Canadá

Chile

Brazil

Argentina

Chile

Brasil

Arxentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Suráfrica

Nixeria

Marrocos

Libya

Kenya

Algeria

Libia

Kenya

Alxeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Exipto

Nova Zelandia

Australia

Châu Phi

África

Châu Âu

Europa

Châu Á

Asia

Châu Mỹ

América

mười lăm phút

un cuarto de hora

nửa tiếng

media hora

bốn mươi lăm phút

tres cuartos de hora

1:00

a unha en punto

2:05

as dúas e cinco

3:10

as tres e dez

4:15

as catro e cuarto

5:20

as cinco e vinte

6:25

as seis e vinte e cinco

7:30

as sete e media

8:35

as oito trinta e cinco

9:40

as dez menos vinte

10:45

as once menos cuarto

11:50

as doce menos dez

12:55

a unha menos cinco

một giờ sáng

unha en punto da mañá

hai giờ chiều

dúas en punto da tarde

tuần trước

a semana pasada

tuần này

esta semana

tuần sau

a semana que vén

năm ngoái

năm nay

năm sau

o ano pasado

este ano

o ano que vén

tháng trước

tháng này

tháng sau

o mes pasado

este mes

o mes que vén

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

un de xaneiro de dous mil
catorce

vinte e cinco de febreiro de
dous mil tres

doce de abril de mil
novecentos oitenta e oito

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trece de outubro de mil
oitocentos noventa e nove

trinta de setembro de mil
novecentos sete

doce de decembro de dous
mil

trán

F
fronte
frontes

nếp nhăn

F
engurra
engurras

cằm

M
queixo
queixos

má
cơ thể

F
meixela
meixelas

râu

F
barba
barbas

lông mi

F
pestanas
pestanas

lông mày

F
cella
cellas

eo

F
cintura
cinturas

gáy

F
caluga
calugas

lồng ngực

M
peito
peitos

ngón cái

M
polgar
polgares

ngón tay út

M
dedo maimiño
dedos maimiños

ngón tay đeo nhẫn

M
dedo anular
dedos anulares

ngón tay giữa

M
dedo medio
dedos medios

ngón tay trỏ

M
dedo índice
dedos índices

cổ tay

M
pulso
pulsos

móng tay

F
uña
uñas

gót chân

M
talón
talóns

xương sống

F
columna vertebral
columnas vertebrais

cơ bắp

M
músculo
músculos

xương
cơ thể

M
óso
ósos

bộ xương

M
esqueleto
esqueletos

xương sườn

F
costela
costelas

đốt sống

F
vértebra
vértebras

bàng quang

F
vexiga
vexigas

tĩnh mạch

F
vea
veas

động mạch

F
arteria
arterias

âm đạo

F
vaxina
vaxinas

tinh trùng

M
esperma
espermas

dương vật

M
pene
penes

tinh hoàn

M
testículo
testículos

mọng nước

suculento
suculento, suculenta, suculentos,
suculentas

cay

picante
picante, picante, picantes, picantes

mặn

salgado
salgado, salgada, salgados, salgadas

sống
tính từ

cru
cru, crúa, crus, crúas

luộc

cocido
cocido, cocida, cocidos, cocidas

nhút nhát

tímido

tímido, tímida, tímidos, tímidas

tham lam

cobizoso

cobizoso, cobizosa, cobizosos,
cobizosas

ngghiêm khắc

estrito

estrito, estrita, estritos, estritas

điếc

xordo

xordo, xorda, xordos, xordas